

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HC-PT

Ngày: 8 - 6 - 2023

“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trọng.

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Thuý Mai và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Cao Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT- HC ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc khiếu kiện quyết định hành chính. Do bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: **Ông Phan Tiến L**, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 46, đường N1, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 20/01/2022), “có mặt”.

Người bị kiện: **Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc V1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng T3 - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T2 (văn bản ủy quyền ngày 27/7/2022).

Địa chỉ: Thôn 12, xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Cụ Hà Thị B**, sinh năm 1935, “vắng mặt”.

Nơi cư trú: Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc,

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T2 - Ông Bùi Quốc V1, “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn 12, xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người khởi kiện ông Phan Tiến L và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn H trình bày:

Gia đình ông Phan Tiến L sử dụng hợp pháp diện tích đất bao gồm đất thổ cư, đất vườn, đất ao do ông cha để lại ở tại Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do có nhu cầu sử dụng đất, xây dựng nhà ở nên ngày 05/3/2021 ông L đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân (UBND) xã T2 đề nghị xác minh phần đất ao thuộc phần đất thổ cư do ông cha để lại. Ngày 30/3/2021 UBND xã T2 có văn bản số 61/HC-UBND về việc trả lời đơn của ông L nội dung như sau: “...*Qua việc kiểm tra xác minh tại thực địa và hồ sơ lưu trữ tại UBND xã (bản đồ 299, bản đồ VN 2000, sổ địa chính, sổ mục kê) thửa đất ông đề nghị xác minh và đang xây dựng nhà ở đều thuộc vào phần diện tích đất nông nghiệp và một phần diện tích đất nằm trong các thửa đất nông nghiệp trồng lúa cụ thể tại thửa: 129, 117 tờ bản đồ số 18 (bản đồ 299); thửa số 461, tờ bản đồ 36 (bản đồ VN2000)*”. Không đồng ý với văn bản trên ngày 06/4/2021 ông L đã gửi đơn khiếu nại đến UBND xã T2 đề nghị hủy bỏ văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và làm rõ diện tích đất gia đình ông L đang sử dụng thực tế theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 23/4/2021 ông L nhận được văn bản số 86/HC-UBND của UBND xã T2 về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân với nội dung không đồng ý với khiếu nại của ông L và yêu cầu ông L phải nghiêm chỉnh chấp hành, không tự ý chuyển mục đích sử dụng đất khi chưa được cấp thẩm quyền cho phép. Tuy nhiên cả hai văn bản trên đều không phù hợp với hiện trạng sử dụng thực tế của gia đình ông L, cũng như có sự sai lệch trong công tác quản lý đất tại UBND xã T2. Cụ thể: Gia đình ông L đã sử dụng hợp pháp toàn bộ diện tích đất khoảng 1.200m² diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và diện tích đất hiện tại đang sử dụng (bao gồm: đất thổ cư, đất vườn và diện tích đất ao do gia đình tự đào từ những năm 1970), gia đình ông L vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp và đã xây dựng tường rào bao quanh để xác định ranh giới với các hộ liền kề. Khi thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ, gia đình ông L đã tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích đất gia đình đang sử dụng thực tế và đề nghị được cấp GCNQSDĐ (bao gồm cả phần diện tích đất mà xã đang cho là đất ao thuộc UBND xã quản lý).

Việc UBND xã T2 lưu trữ hồ sơ về diện tích đất của gia đình ông L đang sử dụng bao gồm thửa đất 129 do gia đình cải tạo vườn, ao tự đào trong phần đất ở và sử dụng từ năm 1969 – 1970 cho đến nay vẫn đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp mà lại là diện tích đất nông nghiệp là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì nếu đúng là đất nông nghiệp thì phải có quyết định giao thầu, giao khoán và đứng tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê hoặc các giấy tờ liên quan được lưu trữ tại UBND xã T2. Đây là sự nhầm lẫn trong công tác quản lý đất đai tại UBND xã T2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông L. Việc

UBND xã T2 yêu cầu gia đình ông L chấm dứt hành vi vi phạm, tháo dỡ công trình xây dựng trái phép là không đúng với việc sử dụng đất thực tế của gia đình ông từ trước đến nay. Do đó ông L khởi kiện đối với UBND xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Tòa án nhân dân huyện T hủy văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của UBND xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất mà gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà là hợp pháp có nguồn gốc do ông cha để lại.

Người bị kiện UBND xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Nguyễn Hồng T3 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nội dung khởi kiện của ông L yêu cầu Tòa án tuyên hủy văn bản số: 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của UBND xã T2 là không có cơ sở bởi lẽ: UBND xã T2 ban hành văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 để trả lời theo nội dung đề nghị của ông L đề nghị xác minh phân diện tích đất ao thuộc thửa đất thổ cư do bố mẹ để lại hiện nay đang tiến hành xây dựng nhà ở. Nội dung văn bản trả lời căn cứ vào kết quả xác minh và hồ sơ pháp lý lưu trữ tại UBND xã T2 là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật. UBND xã T2 ban hành văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 để trả lời nội dung theo khiếu nại của công dân theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông L không đồng ý theo ý kiến trả lời của UBND xã, ông L có quyền gửi đơn đề nghị lên cấp có thẩm quyền cao hơn để xem xét giải quyết theo quy định. Quan điểm của UBND xã T2 đề nghị Tòa án nhân dân huyện T không xem xét giải quyết theo đơn của ông L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Hà Thị B trình bày:

Gia đình cụ sử dụng thửa đất có tổng diện tích khoảng 2.500m² thuộc đất đồi rừng, nguồn gốc mua của gia đình ông Nguyễn Văn Lạc từ năm 1969 và sử dụng diện tích đất khoảng 850m² để làm vườn và đào ao (xin của cụ Trần Văn Đàm và ông Đỗ Văn Hề) ở tại Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1981 cụ cho con trai là ông Phan Tiến Khải một phần diện tích đất khoảng 1.200m². Năm 2018 cụ B cho hai con trai là Phan Tiến L và Phan Thanh N2 diện tích đất là 1.141m² để ở riêng, phần diện tích đất ao và đất vườn còn lại khoảng 450m² cụ cho ông Phan Tiến L để làm nhà ở. Từ năm 1969 đến nay gia đình cụ sử dụng toàn bộ thửa đất ổn định, không tranh chấp với ai. Toàn bộ diện tích đất trên có diện tích 1.200m² đã được cấp GCNQSDĐ và phần diện tích hiện tại gia đình cụ đang sử dụng khoảng 2.000m² (bao gồm phần đất thổ cư, đất vườn và đất ao do gia đình tự đào từ những năm 1970). Khi thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ gia đình đã tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích đất mà gia đình đang sử dụng thực tế và đề nghị cấp toàn bộ (bao gồm cả diện tích đất mà xã đang cho là diện tích đất ao thuộc xã quản lý. Việc UBND xã T2 lưu trữ hồ sơ về diện tích đất của gia đình cụ đang sử dụng bao gồm thửa đất 129, do gia đình cải tạo vườn, ao tự đào trong phần đất ở từ năm 1969- 1970 đến nay là đất nông nghiệp là không đúng với quy định của pháp luật,

nếu là đất nông nghiệp thì phải có quyết định giao thầu, giao khoán được lưu trữ tại UBND xã T2. Đây là sự nhầm lẫn trong công tác quản lý đất đai tại UBND xã T2 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình cụ trong quá trình sử dụng đất. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Bùi Quốc V1 trình bày:

Ngày 09/3/2021 UBND xã T2 nhận được đơn đề nghị của ông Phan Tiến L đề ngày 05/3/2021 nội dung ông L đề nghị UBND xã T2 xác nhận diện tích nhà ông L xây dựng là đất hợp pháp, xây dựng trên đất thổ cư, đất vườn mà ông cha để lại từ năm 1969. Sau khi nhận được đơn đề nghị của ông L, UBND xã đã tiến hành xác minh nguồn gốc đất, sau khi xác minh làm việc, ngày 30/3/2021 UBND xã T2 ban hành văn bản số 61/HC-UBND về việc giải quyết theo đơn đề nghị của ông Phan Tiến L và gửi văn bản số 61/HC-UBND cho ông L. Ông L không đồng ý với văn bản số 61/HC-UBND nên đã có đơn khiếu nại gửi UBND xã T2. Ngày 23/4/2021, UBND xã T2 ban hành văn bản số 86/HC-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông L, do ông trực tiếp đứng ra giải quyết và ký vào văn bản số 86/HC-UBND với nội dung kết L như văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021. Trong văn bản số 61/HC-UBND và văn bản số 86/HC-UBND ông là người ký vào văn bản thay mặt UBND xã. Về trình tự thủ tục đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Nay ông L đề nghị Tòa án tuyên hủy văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 và đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất mà ông gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà là hợp pháp và có nguồn gốc là của cha ông để lại.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên văn bản số 61/HC-UBND và văn bản số 86/HC-UBND đã ban hành. Đề nghị Tòa án không xác nhận nguồn gốc đất mà ông L đang sử dụng và xây dựng nhà ở là hợp pháp có nguồn gốc là của cha ông để lại vì diện tích đất ông L đề nghị là không đúng.

Với nội dung nêu trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348, Điều 358, Điều 366 của Luật tổ tụng hành chính; Các Điều 6, Điều 12 và Điều 57 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tiến L về việc đề nghị Tòa án hủy văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của UBND xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất mà gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà ở là hợp pháp có nguồn gốc do ông cha để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/10/2022, ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm xử sai, thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, không đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; các đương sự không đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa phúc thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết. Tại phiên tòa ông Hưng cho rằng cấp sơ thẩm đưa Ông Bùi Quốc V1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T2 vào tham gia tố tụng nhưng không thông báo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đây là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[1.2]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Ngày 11/5/2021, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của UBND xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất mà gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà là hợp pháp có nguồn gốc do ông cha để lại. Căn khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện là quyết định hành chính, trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc quá trình sử dụng: Gia đình ông Phan Tiến L đang quản lý sử dụng diện tích đất theo ông L xác định bao gồm: Đất thổ cư, đất vườn, đất ao do ông cha để lại ở tại Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do có nhu cầu sử dụng đất, xây dựng nhà ở nên ngày 05/3/2021 ông L đã làm đơn gửi UBND xã T2 đề nghị xác minh phần đất ao thuộc phần đất thổ cư do ông cha để lại. Ngày 30/3/2021 UBND xã T2 có văn bản số 61/HC-UBND về việc giải quyết đơn đề nghị của ông Phan Tiến L. Không đồng ý với văn bản trên ngày 06/4/2021, ông L đã gửi đơn khiếu nại đến UBND xã T2 đề nghị hủy bỏ văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 và làm rõ diện tích đất gia đình ông L đang sử dụng thực tế theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 23/4/2021 UBND xã T2 ban hành văn bản số 86/HC-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân, với nội dung không đồng ý với khiếu nại của ông L và yêu cầu ông L phải nghiêm chỉnh chấp hành, không tự ý chuyển mục đích sử dụng đất khi chưa được cấp thẩm quyền cho phép. Lý do gia đình ông L đã được UBND huyện T công nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ ngày 28/11/2011, tại thửa đất 141, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.073m² (đất ở: 300m², đất trồng cây lâu năm 773m²). Sau khi đo đạc, cập nhập, chỉnh lý, thành thửa 517, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.141m² (trong đó 300m² đất ở, 841m² đất trồng cây lâu năm), nay đã tách thành 02 thửa là thửa số 629 và thửa số 630 để cho các con là Phan Thanh N2 và Phan Tiến L. Quá trình đo đạc, cập nhập thửa đất của gia đình ông L, do gia đình tự xác định ranh giới, mốc giới thửa đất phối hợp cùng cơ quan chuyên môn đo đạc, phần diện tích tăng thêm đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hợp thức vào GCNQSDĐ đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất, không bao gồm phần diện tích đất ông L đang xây dựng nhà ở và đề nghị xác minh.

[2.2]. Đối với thửa đất gia đình ông L đã xây dựng nhà ở kiên cố, qua việc kiểm tra, xác minh tại thực địa và hồ sơ lưu trữ tại UBND xã như bản đồ 299, bản đồ Vn2000, sổ địa chính, sổ mục kê thể hiện: Thửa đất ông L đề nghị xác minh và đang xây dựng nhà ở đều thuộc vào phần diện tích đất nông nghiệp, và một phần diện tích nằm trong các thửa đất nông nghiệp trồng lúa gồm thửa: 129, 117 và 118, tờ bản đồ số 18, bản đồ 299, cụ thể:

- Theo bản đồ 299, thửa đất số 117, thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 860m², đất 2 lúa. Tại quyển số 1, trang số 12, sổ mục kê thể hiện thửa 117, tờ bản đồ số 18, diện tích 288m² đứng tên chủ sử dụng Trần Văn Thuận. Theo bản đồ Vn2000 thửa 117 nằm trong thửa 461, tờ bản đồ 36, diện tích 453,9m², chủ sử dụng Hà Thị B. Nguyên nhân có sự chênh lệch diện tích trên là do sai sót trong quá trình thành lập bản đồ 299.

- Theo bản đồ 299, thửa đất số 118, thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 252m², đất lúa màu. Tại quyển số 1, trang số 12, sổ mục kê thể hiện thửa 118, tờ bản đồ số 18, không ghi diện tích và chủ sử dụng. Theo bản đồ VN2000 thửa 118 một phần

diện tích nằm trong thửa 461, tờ bản đồ 36, diện tích 453,9m² và 01 phần diện tích nằm trong thửa 517, tờ bản đồ 36, diện tích 1.922,1m² chủ sử dụng Hà Thị B.

- Theo bản đồ 299, thửa đất số 129, thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 252m², đất lúa màu. Tại quyển số 1, trang số 12 sổ mục kê thể hiện thửa 118, tờ bản đồ số 18, không ghi diện tích và chủ sử dụng. Theo bản đồ Vn2000 thửa 118 một phần diện tích nằm trong thửa 461, tờ bản đồ 36, diện tích 453,9m² và 01 phần diện tích nằm trong thửa 517, tờ bản đồ 36, diện tích 1.922,1m² chủ sử dụng Hà Thị B.

Hội đồng xét xử thấy rằng, gia đình ông L đã được UBND huyện T công nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ số U487196 ngày 28/11/2001 tại thửa đất số: 147; tờ bản đồ số 18, diện tích 1.073m² (trong đó đất ở 300m²; đất TCLN 773m²). Sau khi được đo đạc, cập nhật chỉnh lý thành thửa 517 tờ bản đồ số 36, diện tích 1.141m² (trong đó đất ở 300m²; đất TCLN 841m²), đến nay đã tách thành 02 thửa, gồm thửa 629 và thửa 630 tờ bản đồ số 36 để cho các con là Phan Thanh N2 và Phan Tiến L. Sau khi hộ gia đình cụ B được cấp GCNQSDĐ, đến khi được tách thửa cho 2 người con cũng không có ý kiến gì đối với diện tích được cấp. Đối với thửa đất ông L đang xây nhà mặc dù ông cho rằng phạm vi xây dựng nhà ở hiện nay nằm trong phạm vi đất thổ cư, đất vườn, đất ao tự đào của gia đình sử dụng từ năm 1969 đến nay nhưng không có tài liệu gì chứng minh, thửa đất này cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất gia đình đang sử dụng.

Đối chiếu với hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại địa phương thì thửa đất ông đang xây nhà ở nằm trên các thửa đất nông nghiệp trồng lúa. Việc gia đình ông Phan Tiến L xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp khi chưa xin phép chuyển mục đích sử dụng đất là vi phạm Luật đất đai. Theo Điều 6 Luật Đất đai 2013, một trong những nguyên tắc quan trọng của việc sử dụng đất đó là sử dụng đúng quy hoạch, kế hoạch và đúng mục đích sử dụng đất. Mặt khác, tại Điều 57 cũng quy định trường hợp khi chuyển mục đích sử dụng đất phải được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, việc UBND xã T2 trả lời nội dung yêu cầu của ông là đúng quy định, việc ông yêu cầu xác nhận phần diện tích đang xây nhà của ông L là hợp pháp và có nguồn gốc cha ông để lại là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết đơn đề nghị của ông L: Ngày 05/3/2021, ông L có đơn đề nghị UBND xã T2 xác minh phần đất cụ B cho ông, trên phần đất có 1 cái ao diện tích khoảng 360m² nằm trên thửa đất thổ cư trước đây để ông tiến hành làm nhà cấp 4. Ngày 30/3/2021, UBND xã T2 ban hành Công văn số 61/HC-UBND trả lời ông L. Không đồng ý với Công văn số 61, ngày 05/4/2021 ông L có đơn khiếu nại đề nghị UBND xã T2 hủy bỏ Văn bản số 61. Ngày 23/4/2021, UBND xã T2 ban hành Công văn số 86/HC-UBND về việc trả lời khiếu nại của ông L.

[3.1]. Đối với văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021 theo quy định của

pháp luật đất đai năm 2013 thẩm quyền xác minh nguồn gốc thửa đất là của UBND cấp xã. Sau khi có đơn đề nghị của ông L UBND xã T2 tiến hành việc xác minh, thu thập tài liệu và ban hành văn bản số 61/HC-UBND giải quyết đề nghị của ông Phan Tiến L là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục.

[3.2]. Đối với văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021, theo quy định tại Điều 17 Luật Khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu do Chủ tịch UBND xã giải quyết. Trong văn bản số 86/HC-UBND Ông Bùi Quốc V1 - Chủ tịch UBND xã T2 ký thay mặt UBND xã là chưa đúng với quy định pháp luật.

Tuy nhiên như đã phân tích tại mục [2.2], ông L xây nhà trên phần đất nông nghiệp trồng lúa khi chưa thực hiện việc chuyển đổi, chưa được chính quyền cho phép là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, nội dung văn bản giải quyết của UBND xã T2 là phù hợp nên không nhất thiết phải hủy văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của UBND xã T2. Tại phiên tòa ông Hưng cho rằng Ủy ban nhân dân xã T2 không giải quyết theo trình tự thủ tục và người giải quyết không đúng thẩm quyền là có cơ sở, UBND xã T2 cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Toà án cấp sơ thẩm sau khi xem xét, đánh giá vụ án một cách toàn diện đã bác yêu cầu khởi kiện của ông L về việc đề nghị Tòa án hủy 02 văn bản trên và đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất mà gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà ở là hợp pháp có nguồn gốc do ông cha để lại là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hưng, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

[5]. Về án phí: Ông Phan Tiến L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Do bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tiến L nên ông L phải chịu 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông L đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, Điều 358 và Điều 366 của Luật tổ tụng hành chính; các Điều 6, Điều 12 và Điều 57 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tiến L về việc đề nghị Tòa án hủy văn bản số 61/HC-UBND ngày 30/3/2021, văn bản số 86/HC-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và đề nghị Tòa án xác nhận

diện tích đất mà gia đình ông L đang sử dụng và xây dựng nhà ở là hợp pháp có nguồn gốc do ông cha để lại.

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phan Tiến L phải chịu 300.000đ nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001723 ngày 27/7/2021 của Chi cục Thi hành án huyện T. Ông L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ông L phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003173 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án huyện T. Ông L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Tiến L phải chịu 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông L đã nộp đủ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Xuân Trọng